

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 34

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty"), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Ông Hà Việt Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Mã Ích Hưng	Thành viên
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chung Thanh Tâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Hoàng Thanh Vũ	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Ngọc Kim	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Quốc Lực.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61119180/17109138

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) được lập vào ngày 19 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 10 tháng 3 năm 2014.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		999.101.600.801	621.372.321.196
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	261.983.365.391	151.574.117.885
111	1. Tiền		122.583.365.391	33.774.117.885
112	2. Các khoản tương đương tiền		139.400.000.000	117.800.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		182.484.764.955	147.156.616.485
131	1. Phải thu khách hàng	5	167.523.078.695	137.488.121.374
132	2. Trả trước cho người bán	6	5.950.151.085	21.796.924.818
135	3. Các khoản phải thu khác	7	30.410.746.246	16.960.861.620
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6, 7	(21.399.211.071)	(29.089.291.327)
140	III. Hàng tồn kho	8	531.634.996.663	300.126.218.558
141	1. Hàng tồn kho		531.634.996.663	300.126.218.558
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		22.998.473.792	22.515.368.268
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.548.008.705	3.150.981.166
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.320.316.994	18.632.466.344
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.064.500.600	13.788.845
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.065.647.493	718.131.913
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		190.799.962.991	120.398.336.325
220	I. Tài sản cố định		170.206.873.579	102.414.605.597
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	86.615.427.045	91.593.863.112
222	Nguyên giá		310.212.443.806	296.453.475.265
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(223.597.016.761)	(204.859.612.153)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	10.229.013.892	10.529.181.695
228	Nguyên giá		11.381.287.100	11.381.287.100
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(1.152.273.208)	(852.105.405)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	73.362.432.642	291.560.790
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	13	10.400.000.000	10.400.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		10.400.000.000	10.400.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		10.193.089.412	7.583.730.728
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.817.718.812	7.583.730.728
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	1.375.370.600	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.189.901.563.792	741.770.657.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		800.606.729.011	506.278.057.707
310	I. Nợ ngắn hạn		793.199.876.011	505.748.057.707
311	1. Vay ngắn hạn	14	684.932.448.000	405.571.149.335
312	2. Phải trả người bán	15	62.922.513.796	71.059.109.204
313	3. Người mua trả tiền trước		656.065.110	8.432.800
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.755.443.884	3.287.294.699
315	5. Phải trả người lao động		29.629.973.248	17.309.433.906
316	6. Chi phí phải trả	17	2.870.055.314	3.035.198.703
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	5.359.339.581	4.989.325.837
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		74.037.078	488.113.223
330	II. Nợ dài hạn		7.406.853.000	530.000.000
333	1. Phải trả dài hạn khác	19	7.406.853.000	530.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		389.294.834.781	235.492.599.814
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	389.294.834.781	235.492.599.814
411	1. Vốn cổ phần		200.000.000.000	130.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		71.343.677.202	36.658.007.111
414	3. Cổ phiếu quỹ		-	(10.535.247.254)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		40.789.981.459	35.879.284.777
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		9.636.898.894	8.000.000.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67.524.277.226	35.490.555.180
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.189.901.563.792	741.770.657.521

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	637.942	1.537.219
- Yên Nhật (JPY)	33.790	-
- Đồng Euro (EUR)	249	260
Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam):		
- Phải thu khách hàng	24.196.526.390	-
- Trả trước cho người bán	1.344.739.000	-
Các khoản phải thu khác	422.038.291	-

Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập biểu

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng

Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu gộp về bán hàng	21.1	2.900.377.298.770	2.187.409.325.488
02	2. Khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(19.615.275.739)	(3.015.730.680)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	2.880.762.023.031	2.184.393.594.808
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(2.652.806.715.704)	(2.050.790.262.647)
20	5. Lợi nhuận gộp		227.955.307.327	133.603.332.161
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	10.205.916.795	11.314.463.041
22	7. Chi phí tài chính	23	(18.372.065.922)	(17.674.259.301)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(12.978.085.957)	(10.770.980.700)
24	8. Chi phí bán hàng		(80.039.487.787)	(61.624.751.665)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(61.601.482.456)	(30.631.779.837)
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		78.148.187.957	34.987.004.399
31	11. Thu nhập khác	24	1.546.734.570	837.203.636
32	12. Chi phí khác	24	(1.143.327.084)	(238.854.115)
40	13. Lợi nhuận khác	24	403.407.486	598.349.521
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		78.551.595.443	35.585.353.920
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.2	(17.136.728.066)	(2.847.376.040)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	1.375.370.600	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		62.790.237.977	32.737.977.880
70	18. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	20.4	4.936	2.946

Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập biểu

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng

Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		78.551.595.443	35.585.353.920
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định ("TSCĐ")	9, 10	22.994.563.469	20.882.918.925
03	Các khoản dự phòng		18.273.223.425	8.014.116.803
04	Lãi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		2.654.933.570	(266.319.017)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.470.201.850)	(4.331.026.026)
06	Chi phí lãi vay	23	12.978.085.957	10.770.980.700
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		127.982.200.014	70.656.025.305
09	Tăng các khoản phải thu		(82.227.743.078)	(23.466.929.495)
10	Tăng hàng tồn kho		(231.508.778.105)	(118.854.195.124)
11	Tăng các khoản phải trả		10.349.703.169	49.925.365.832
12	Tăng chi phí trả trước		(2.631.015.623)	(6.061.663.954)
13	Tiền lãi vay đã trả		(13.272.373.092)	(10.785.995.183)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.2	(14.242.478.171)	(936.473.900)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	5.491.547.747
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.202.007.645)	(4.596.795.650)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(210.752.492.531)	(38.629.114.422)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(58.970.835.725)	(21.739.740.169)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.125.000.000	837.203.636
27	Tiền thu lãi ngân hàng		5.414.238.322	4.331.026.026
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(52.431.597.403)	(16.571.510.507)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới		102.043.850.000	52.385.000.000
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		13.177.067.345	-
33	Tiền vay ngắn hạn nhận được		2.955.315.666.288	2.229.196.163.148
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.678.653.957.133)	(2.082.694.182.907)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(18.333.945.000)	(5.055.840.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		373.548.681.500	193.831.139.541

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

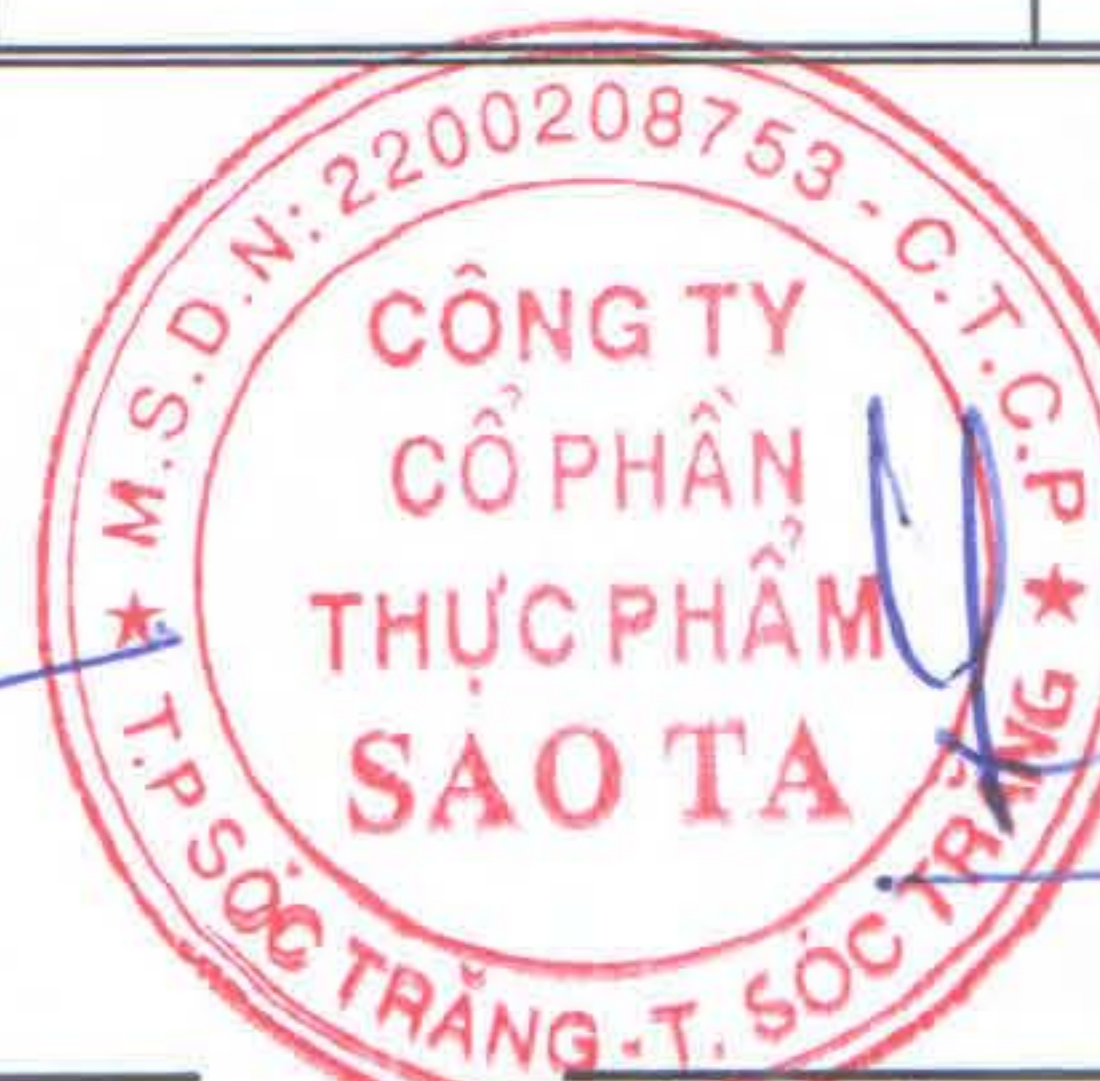
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		110.364.591.566	138.630.514.612
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		151.574.117.885	12.737.734.830
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		44.655.940	205.868.443
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	261.983.365.391	151.574.117.885



Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng




Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 2.664 (ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.589).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) - kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

(*) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã thay đổi chính sách ghi nhận thành phẩm cho phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành. Tuy nhiên, thay đổi này không gây ra ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu hàng tồn kho tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3.4 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	5 - 6 năm
Tài sản khác	6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam..

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các công cụ tài chính chưa được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.236.877.972	306.818.476
Tiền gửi ngân hàng	121.346.487.419	33.467.299.409
Các khoản tương đương tiền (*)	139.400.000.000	117.800.000.000
TỔNG CỘNG	261.983.365.391	151.574.117.885

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 5% đến 7.5%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	167.523.078.695	137.488.121.374
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.229.650.260)	(26.565.421.468)
GIÁ TRỊ THUẦN	160.293.428.435	110.922.699.906
<i>Trong đó:</i>		
- Khách hàng nước ngoài	160.052.529.752	110.922.699.906
- Khách hàng trong nước	240.898.683	-

Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	(26.565.421.468)	(19.516.758.143)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(5.060.755.182)	(7.048.663.325)
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	24.396.526.390	-
Số cuối năm	(7.229.650.260)	(26.565.421.468)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	5.950.151.085	21.796.924.818
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.000.000.000)	(2.044.739.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.950.151.085	19.752.185.818
<i>Trong đó:</i>		
- Nhà cung cấp trong nước	4.950.151.085	19.496.197.844
- Nhà cung cấp nước ngoài	-	255.987.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước cho người bán:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	(2.044.739.000)	(1.344.739.000)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(300.000.000)	(700.000.000)
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	1.344.739.000	-
Số cuối năm	<u>(1.000.000.000)</u>	<u>(2.044.739.000)</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Cái Côn	15.667.000.000	15.667.000.000
Cho nhân viên mượn (*)	12.336.975.000	-
Phải thu lãi vay	1.613.371.246	447.123.329
Khác	793.400.000	846.738.291
TỔNG CỘNG	30.410.746.246	16.960.861.620
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(13.169.560.811)</u>	<u>(479.130.859)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>17.241.185.435</u>	<u>16.481.730.761</u>

(*) Đây là khoản tiền mà Công ty cho nhân viên mượn tín chấp và không lãi suất.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	(479.130.859)	(213.677.380)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(13.112.468.243)	(265.453.479)
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	422.038.291	-
Số cuối năm	<u>(13.169.560.811)</u>	<u>(479.130.859)</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm (*)	465.261.035.972	271.949.494.438
Hàng mua đang đi trên đường	30.195.916.884	-
Công cụ, dụng cụ và bao bì	19.844.137.205	12.755.875.281
Nguyên vật liệu	16.333.906.602	15.420.848.839
TỔNG CỘNG	<u>531.634.996.663</u>	<u>300.126.218.558</u>

(*) Bao gồm trong thành phẩm tồn kho, bán thành phẩm có giá trị là 310.101.514.032 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 132.427.803.424 VNĐ).

Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	88.858.380.866	186.800.151.063	12.032.252.283	3.932.302.008	4.830.389.045	296.453.475.265
Mua sắm mới	1.677.437.431	10.110.569.880	5.245.516.363	700.065.100	-	17.733.588.774
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	211.310.699	-	-	-	-	211.310.699
Thanh lý	-	(4.185.930.932)	-	-	-	(4.185.930.932)
Số cuối năm	90.747.128.996	192.724.790.011	17.277.768.646	4.632.367.108	4.830.389.045	310.212.443.806
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	40.661.335.717	89.889.760.087	3.967.132.126	2.713.572.155	4.726.779.045	141.958.579.130
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	54.350.845.777	135.123.074.743	7.237.744.413	3.404.467.344	4.743.479.876	204.859.612.153
Khấu hao trong năm	6.092.930.335	14.995.359.926	1.354.239.862	226.667.904	25.197.664	22.694.395.691
Thanh lý	-	(3.956.991.083)	-	-	-	(3.956.991.083)
Số cuối năm	60.443.776.112	146.161.443.586	8.591.984.275	3.631.135.248	4.768.677.540	223.597.016.761
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	34.507.535.089	51.677.076.320	4.794.507.870	527.834.664	86.909.169	91.593.863.112
Số cuối năm	30.303.352.884	46.563.346.425	8.685.784.371	1.001.231.860	61.711.505	86.615.427.045
<i>Trong đó:</i>						
Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 14)	19.208.779.241	11.769.439.462	1.414.444.403	-	-	32.392.663.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm và số cuối năm	11.041.785.900	140.000.000	199.501.200	11.381.287.100
<i>Trong đó:</i> <i>Đã khấu trừ hết</i>	-	84.000.000	34.297.200	118.297.200
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Số đầu năm	642.557.412	118.380.600	91.167.393	852.105.405
Khấu trừ trong năm	253.078.812	11.193.864	35.895.127	300.167.803
Số cuối năm	895.636.224	129.574.464	127.062.520	1.152.273.208
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	10.399.228.488	21.619.400	108.333.807	10.529.181.695
Số cuối năm	10.146.149.676	10.425.536	72.438.680	10.229.013.892

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhà máy chế biến tôm An San B	72.037.787.743	80.250.091
Máy móc đang chờ lắp đặt	1.324.644.899	211.310.699
TỔNG CỘNG	73.362.432.642	291.560.790

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ, dụng cụ	7.257.609.392	2.987.261.700
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.560.109.420	4.596.469.028
TỔNG CỘNG	8.817.718.812	7.583.730.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành (i)	10.000.000.000	10.000.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến gạo Sóc Trăng (ii)	400.000.000	400.000.000
TỔNG CỘNG	10.400.000.000	10.400.000.000

- (i) Trái phiếu được phát hành ngày 10 tháng 10 năm 2006 và nợ gốc sẽ được thanh toán khi đáo hạn vào ngày 10 tháng 10 năm 2016. Trái phiếu hưởng lãi suất 10,4%/năm và được thanh toán hàng năm. Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp trái phiếu này để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.
- (ii) Đây là khoản đầu tư 4.000 cổ phiếu của Công ty vào Công ty Cổ phần Chế biến gạo Sóc Trăng, tương ứng 2.3% sở hữu trong công ty này.

14. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Vay ngân hàng (*)	684.844.390.000	405.485.502.335
Vay cá nhân	88.058.000	85.647.000
TỔNG CỘNG	684.932.448.000	405.571.149.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

14. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	(VNĐ)	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	244.536.910.000	11.443.000	Từ ngày 9 tháng 1 đến ngày 30 tháng 4 năm 2015	2,1 - 2,3	- Nhà xưởng và máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	231.650.800.000	10.840.000	Từ ngày 19 tháng 2 đến ngày 18 tháng 4 năm 2015	2,2 - 2,3	- Nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải - Hàng tồn kho luân chuyển - Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	82.146.280.000	3.844.000	Từ ngày 25 tháng 1 đến ngày 19 tháng 12 năm 2015	2,3 - 2,4	- Tôm nguyên liệu và thành phẩm. - Hối phiếu của các khoản phải thu theo L/C và DP trả ngay.
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	53.318.150.000	2.495.000	Từ ngày 13 tháng 2 đến ngày 24 tháng 3 năm 2015	2,2 – 2,3	Nhà xưởng và máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	40.282.450.000	1.885.000	Từ ngày 25 tháng 2 đến ngày 9 tháng 3 năm 2015	2,2 – 2,3	Vay tín chấp
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Indovina					
Vay USD	32.909.800.000	1.540.000	Từ ngày 13 tháng 2 đến ngày 20 tháng 4 năm 2015	2,3	Vay tín chấp
TỔNG CỘNG	684.844.390.000	32.047.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên thứ ba	<u>62.922.513.796</u>	<u>71.059.109.204</u>
Trong đó:		
- Nhà cung cấp nước ngoài	33.446.651.831	54.999.851.594
- Nhà cung cấp trong nước	29.475.861.965	16.059.257.610

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.2)	5.320.050.260	2.425.800.365
Thuế thu nhập cá nhân	<u>1.435.393.624</u>	<u>861.494.334</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.755.443.884</u>	<u>3.287.294.699</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển và cước tàu	1.980.797.760	2.572.876.265
Khác	<u>889.257.554</u>	<u>462.322.438</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.870.055.314</u>	<u>3.035.198.703</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	5.096.617.972	4.284.397.092
Khác	<u>262.721.609</u>	<u>704.928.745</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.359.339.581</u>	<u>4.989.325.837</u>

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.876.853.000	-
Nhận ký quỹ	<u>530.000.000</u>	<u>530.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.406.853.000</u>	<u>530.000.000</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:							
Số đầu năm	80.000.000.000	34.273.007.111	(10.535.247.254)	35.879.284.777	8.000.000.000	8.848.976.607	156.466.021.241
Phát hành cổ phiếu mới	50.000.000.000	2.385.000.000	-	-	-	-	52.385.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	32.737.977.880	32.737.977.880
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(5.055.840.700)	(5.055.840.700)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.040.558.607)	(1.040.558.607)
Số cuối năm	130.000.000.000	36.658.007.111	(10.535.247.254)	35.879.284.777	8.000.000.000	35.490.555.180	235.492.599.814
Năm nay:							
Số đầu năm	130.000.000.000	36.658.007.111	(10.535.247.254)	35.879.284.777	8.000.000.000	35.490.555.180	235.492.599.814
Phát hành cổ phiếu mới	70.000.000.000	32.043.850.000	-	-	-	-	102.043.850.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	2.641.820.091	10.535.247.254	-	-	-	13.177.067.345
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	62.790.237.977	62.790.237.977
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(18.333.945.000)	(18.333.945.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.910.696.682	1.636.898.894	(6.547.595.576)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.910.696.682)	(4.910.696.682)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(964.278.673)	(964.278.673)
Số cuối năm	200.000.000.000	71.343.677.202	-	40.789.981.459	9.636.898.894	67.524.277.226	389.294.834.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Trong năm 2014, Công ty đã phát hành thêm 7.000.000 cổ phiếu thường của Công ty, trong đó 500.000 cổ phiếu được phát hành cho cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) với mức giá phát hành là 10.000 VNĐ/cổ phiếu và 6.500.000 cổ phiếu sẽ được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 với mức giá phát hành là 15.000 VNĐ/cổ phiếu. Việc phát hành thêm 7.000.000 cổ phiếu này nhằm bổ sung nguồn vốn lưu động của Công ty và đã được duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 11 tháng 4 năm 2014 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 21 tháng 7 năm 2014.

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2014, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 6.500.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và 500.000 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo chương trình ESOP. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 130.000.000.000 VNĐ lên 200.000.000.000 VNĐ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 2200208753 (điều chỉnh lần 13) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 16 tháng 1 năm 2015.

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	130.000.000.000	80.000.000.000
Phát hành cổ phiếu mới	70.000.000.000	50.000.000.000
Số cuối năm	<u>200.000.000.000</u>	<u>130.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	18.333.945.000	5.055.840.700
Cổ tức đã chi trả	18.333.945.000	5.055.840.700

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	20.000.000	13.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	13.000.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	(777.370)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	12.222.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Lãi trên cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận thuần sau thuế (VNĐ)	62.790.237.977	32.737.977.880
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.720.439	11.112.688
Lãi trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	4.936	2.946
- Lãi suy giảm	4.936	2.946

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.900.377.298.770	2.187.409.325.488
Trong đó:		
Doanh thu bán thủy sản	2.837.204.154.833	2.143.908.287.351
Doanh thu bán hàng nông sản	63.173.143.937	43.501.038.137
Trừ:	(19.615.275.739)	(3.015.730.680)
Hàng bán trả lại	(19.615.275.739)	(3.015.730.680)
DOANH THU THUẦN	2.880.762.023.031	2.184.393.594.808
Trong đó:		
Doanh thu bán thủy sản	2.817.023.640.874	2,140,892,556,671
Doanh thu bán hàng nông sản	63.738.382.157	43,501,038,137

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	6.574.141.724	4.331.026.026
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.631.775.071	6.717.117.998
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	266.319.017
TỔNG CỘNG	10.205.916.795	11.314.463.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng thủy sản	2.613.897.353.720	2.015.759.322.678
Giá vốn hàng nông sản	38.909.361.984	35.030.939.969
TỔNG CỘNG	<u>2.652.806.715.704</u>	<u>2.050.790.262.647</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	12.978.085.957	10.770.980.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.694.390.455	6.903.278.601
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.699.589.510	-
TỔNG CỘNG	<u>18.372.065.922</u>	<u>17.674.259.301</u>

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.546.734.570	837.203.636
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.125.000.000	837.203.636
Thu nhập từ bán phế liệu	421.734.570	-
Chi phí khác	(1.143.327.084)	(238.854.115)
Tiền phạt thuế	(774.016.744)	(9.487.538)
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(228.939.874)	-
Chi phí khác	(140.370.466)	(229.366.577)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>403.407.486</u>	<u>598.349.521</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	2.487.639.884.894	1.947.630.514.162
Chi phí nhân công	198.568.497.346	139.831.704.776
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 3 và 10)	22.001.500.101	20.002.010.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.797.882.165	81.937.406.086
Chi phí bằng tiền khác	54.301.313.174	51.975.582.662
TỔNG CỘNG	<u>2.900.302.141.073</u>	<u>2.242.258.126.611</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với hoạt động hàng nông sản: Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) với mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu hoạt động (từ 2008), được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2008 đến 2011), và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020). Theo đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, hoạt động hàng nông sản của Công ty chịu mức thuế suất 5% trên thu nhập chịu thuế.

Đối với lĩnh vực hoạt động thủy sản: Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất là 15% trong 12 năm (từ năm 2002 đến năm 2013), được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2003 đến năm 2005), và được giảm 50% thuế TNDN trong 8 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2013). Theo đó, từ năm 2014, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 22% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	16.506.495.311	2.847.376.040
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	630.232.755	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.375.370.600)	-
TỔNG CỘNG	15.761.357.466	2.847.376.040

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	78.551.595.443	35.585.353.920
<i>Điều chỉnh:</i>		
Trợ cấp thôi việc	6.876.853.000	-
Chi phí không được khấu trừ	6.218.907.182	2.379.659.946
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(580.027.356)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	91.067.328.269	37.965.013.866
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động nông sản	20.754.805.340	6.427.995.549
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy sản	70.312.522.929	31.537.018.317
Chi phí thuế TNDN ước tính	16.506.495.311	2.847.376.040
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	630.232.755	-
Chi phí thuế TNDN	17.136.728.066	2.847.376.040
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.425.800.365	514.898.225
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(14.242.478.171)	(936.473.900)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	5.320.050.260	2.425.800.365

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	1.375.370.600	-	1.375.370.600	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.375.370.600	-		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			1.375.370.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Giá trị</i>	
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Bên liên quan	Chi trả cổ tức	7.655.385.000	

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>6.314.416.000</u>	<u>3.770.940.000</u>

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 98% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh – thủy sản và khu vực địa lý – Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả khác và các khoản phải trả người bán. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế(VNĐ)
Năm nay		
USD	+30	(2.054.797.344)
USD	-30	2.054.797.344
Năm trước		
USD	+50	(893.447.107)
USD	-50	893.447.107

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các năm trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>VNĐ</i> <i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm			
Các khoản vay	684.932.448.000	-	684.932.448.000
Phải trả người bán	62.922.513.796	-	62.922.513.796
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	2.981.601.853	530.000.000	3.511.601.853
	<u>750.836.563.649</u>	<u>530.000.000</u>	<u>751.366.563.649</u>
Số đầu năm			
Các khoản vay	405.571.149.335	-	405.571.149.335
Phải trả người bán	71.059.109.204	-	71.059.109.204
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	3.035.198.703	530.000.000	3.565.198.703
	<u>479.665.457.242</u>	<u>530.000.000</u>	<u>480.195.457.242</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các tài sản để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng như đã trình bày trong Thuyết minh số 14. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Đầu tư dài hạn	10.400.000.000	-	10.400.000.000	-	10.400.000.000	10.400.000.000
Phải thu khách hàng	167.523.078.695	(7.229.650.260)	137.488.121.374	(26.565.421.468)	160.293.428.435	110.922.699.906
Phải thu khác	30.410.746.246	(13.169.560.811)	16.960.861.620	(479.130.859)	17.241.185.435	16.481.730.761
Tiền và các khoản tương đương tiền	261.983.365.391	-	151.574.117.885	-	261.983.365.391	151.574.117.885
TỔNG CỘNG	470.317.190.332	(20.399.211.071)	316.423.100.879	(27.044.552.327)	449.917.979.261	289.378.548.552

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	684.932.448.000	405.571.149.335	684.932.448.000	405.571.149.335
Phải trả người bán	62.922.513.796	71.059.109.204	62.922.513.796	71.059.109.204
Các khoản nợ tài chính ngắn hạn khác	3.511.601.853	3.565.198.703	3.511.601.853	3.565.198.703
TỔNG CỘNG	751.366.563.649	480.195.457.242	751.366.563.649	480.195.457.242

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không khác biệt lớn so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

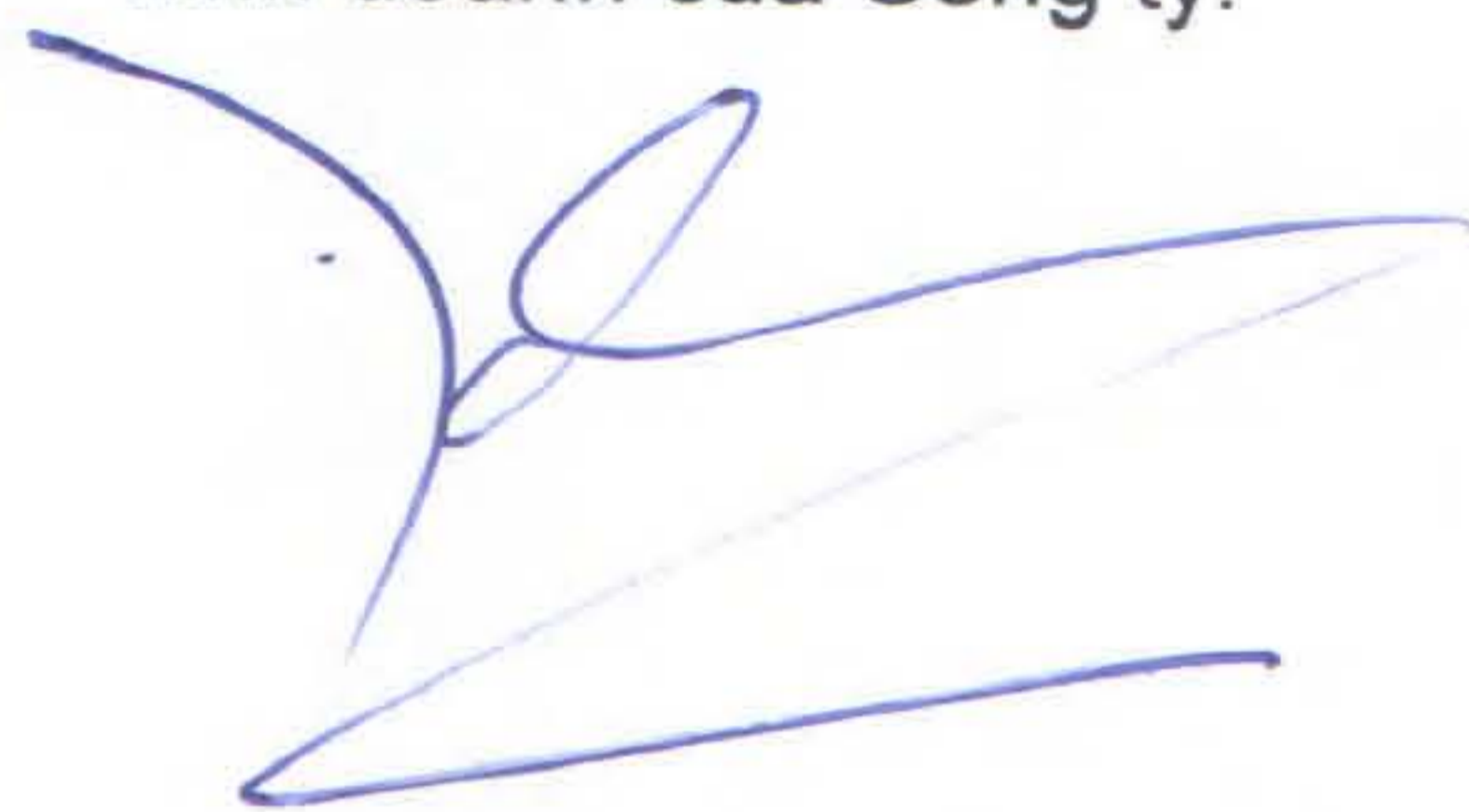
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

31. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Số liệu liên quan đến chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm nay.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.



Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập biểu



Tô Minh Chấn
Kế toán trưởng



Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2015